

Biểu số 001.N/BCB-NNMT

Ban hành kèm theo Nghị định số
139/2026/NĐ-CP ngày 07/4/2026

Ngày nhận báo cáo:

- Ngày 30 tháng 6 năm kế tiếp sau năm
báo cáo.

- Ngày 30 tháng 9 năm kế tiếp sau năm
báo cáo đối với năm điều tra kiểm kê đất
đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất

**HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CHIA THEO
ĐỐI TƯỢNG SỬ DỤNG, QUẢN LÝ**

Có tại ngày 31 tháng 12 năm

Đơn vị báo cáo:

Bộ Nông nghiệp và Môi
trường

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thống kê, Bộ Tài
chính

Đơn vị tính: Ha

	Mã số	Tổng diện tích đất tự nhiên	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng	Diện tích đất theo đối tượng được giao để quản lý
--	------------------	--	---	--

[illegible]

[illegible]

[illegible]

1. Đất bằng chưa sử dụng	33												
2. Đất đồi núi chưa sử dụng	34												
3. Núi đá không có rừng cây	35												

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 001.N/BCB-NNMT: Hiện trạng sử dụng đất chia theo đối tượng sử dụng, quản lý

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính được xác định gồm toàn bộ diện tích các loại đất trong phạm vi đường địa giới của từng đơn vị hành chính đã được xác định theo quy định của pháp luật.

Diện tích đất của đơn vị hành chính được lấy theo số liệu do cơ quan tài nguyên môi trường có thẩm quyền công bố. Đối với các đơn vị hành chính có biển, diện tích tự nhiên của đơn vị hành chính đó gồm diện tích các loại đất của phần đất liền và các đảo, quần đảo trên biển tính đến đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm. Tổng diện tích đất tự nhiên gồm nhiều loại đất khác nhau tùy theo tiêu thức phân loại. Thông thường diện tích đất được phân theo mục đích sử dụng, đối tượng quản lý và sử dụng đất.

(1) Diện tích đất theo mục đích sử dụng là diện tích phần đất có cùng mục đích sử dụng trong phạm vi của đơn vị hành chính gồm nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng.

a) Nhóm đất nông nghiệp là đất sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, chăn nuôi tập trung. Nhóm đất nông nghiệp bao gồm đất trồng cây hằng năm (đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác); đất trồng cây lâu năm; đất lâm nghiệp (đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất); đất nuôi trồng thủy sản; đất chăn nuôi tập trung; đất làm muối; đất nông nghiệp khác.

- Đất nuôi trồng thủy sản là đất để sử dụng chuyên vào mục đích nuôi, trồng thủy sản nước lợ, nước mặn và nước ngọt;

- Đất chăn nuôi tập trung là đất để xây dựng trang trại chăn nuôi quy mô lớn, tại khu vực riêng biệt theo quy định của pháp luật về chăn nuôi;

- Đất làm muối là ruộng muối để sử dụng vào mục đích sản xuất muối;

- Đất nông nghiệp khác gồm đất sử dụng xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; đất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho mục đích học tập, nghiên cứu thí nghiệm, thực nghiệm; đất ươm tạo cây giống, con giống và đất trồng hoa, cây cảnh; nhà nghỉ, lán trại cho người lao động trong các cơ sở sản xuất nông nghiệp; đất xây dựng kho, nhà để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón máy móc, công cụ và công trình khác gắn liền với khu sản xuất nông nghiệp.

b) Nhóm đất phi nông nghiệp gồm các loại đất sử dụng vào mục đích không thuộc nhóm đất nông nghiệp, bao gồm: Đất ở; đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng; đất sử dụng cho hoạt động tôn giáo; đất sử dụng cho hoạt động tín ngưỡng; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt; đất có mặt nước chuyên dùng; đất phi nông nghiệp khác; cụ thể:

- Đất ở gồm đất ở tại nông thôn và đất ở tại đô thị:

+ Đất ở tại nông thôn là đất ở thuộc phạm vi địa giới hành chính các xã, trừ đất ở đã thực hiện dự án xây dựng đô thị mới theo quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn nhưng vẫn thuộc địa giới đơn vị hành chính xã.

+ Đất ở tại đô thị là đất ở thuộc phạm vi địa giới hành chính các phường và đất ở nằm trong phạm vi địa giới đơn vị hành chính xã đã thực hiện dự án xây dựng đô thị mới theo quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan gồm đất trụ sở cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội.

- Đất sử dụng mục đích quốc phòng, an ninh gồm đất sử dụng vào các mục đích quy định tại Điều 78 của Luật Đất đai.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp gồm đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp; đất xây dựng cơ sở văn hóa, xã hội, y tế, giáo dục và đào tạo, thể dục thể thao, khoa học và công nghệ, môi trường, khí tượng thủy văn, ngoại giao và công trình sự nghiệp khác.

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp gồm đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản.

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng gồm đất công trình giao thông; đất công trình thủy lợi; đất công trình cấp nước, thoát nước; đất công trình phòng, chống thiên tai; đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên; đất công trình xử lý chất thải; đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng; đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin; đất chợ dân sinh, chợ đầu mối; đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng.

- Đất sử dụng cho hoạt động tôn giáo là đất để xây dựng các công trình tôn giáo, bao gồm trụ sở của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, chùa, nhà thờ, nhà nguyện, thánh đường, thánh thất, niệm Phật đường, trường đào tạo những người chuyên hoạt động tôn giáo, tượng đài, bia, tháp và các công trình tôn giáo hợp pháp khác.

- Đất sử dụng cho hoạt động tín ngưỡng là đất để xây dựng các công trình tín ngưỡng, bao gồm đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ; chùa không thuộc quy định tại khoản 1 Điều 213 của Luật Đất đai, đất sử dụng cho hoạt động tôn giáo; các công trình tín ngưỡng khác.

- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt là đất để làm nơi mai táng tập trung, làm nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, cơ sở lưu trữ tro cốt và các công trình phụ trợ khác cho việc mai táng, hỏa táng và lưu trữ tro cốt.

- Đất có mặt nước chuyên dùng là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn, bao gồm sông, ngòi, kênh, rạch, suối; ao, hồ, đầm, phá đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích nuôi trồng thủy sản, thủy điện, thủy lợi.

- Đất phi nông nghiệp khác gồm đất xây dựng kho, nhà để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ, đất công trình khác phục vụ cho sản xuất nông nghiệp mà không gắn liền với khu sản xuất nông nghiệp.

c) Nhóm đất chưa sử dụng là đất chưa xác định mục đích sử dụng và chưa giao, chưa cho thuê, cụ thể:

- Đất bằng chưa sử dụng là đất chưa xác định mục đích sử dụng và chưa giao, cho thuê tại vùng bằng phẳng ở đồng bằng, thung lũng, cao nguyên.

- Đất đồi núi chưa sử dụng là đất chưa xác định mục đích sử dụng và chưa giao, cho thuê trên đất dốc thuộc vùng đồi, núi.

- Núi đá không có rừng cây là đất chưa xác định mục đích sử dụng và chưa giao, cho thuê ở dạng núi đá mà trên đó không có rừng cây.

(2) Diện tích đất theo tiêu thức đối tượng quản lý và sử dụng đất

- Đối tượng sử dụng đất là người được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất hoặc đang sử dụng đất chưa được nhà nước công nhận quyền sử dụng đất, gồm: Cá nhân; người đứng đầu của tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài; người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài; người đại diện cho cộng đồng dân cư; người đứng đầu của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc; người đứng đầu của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài trong các trường hợp quy định tại Điều 7 của Luật Đất đai.

- Đối tượng được giao quản lý đất là người đứng đầu của tổ chức trong nước; người đại diện cho cộng đồng dân cư; người đứng đầu của doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài được Nhà nước giao đất để quản lý trong các trường hợp quy định tại Điều 8 của Luật Đất đai.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số diện tích đất tự nhiên và chia theo từng loại đất tương ứng theo cột A.

- Cột 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12: Ghi diện tích đất mà Nhà nước đã giao cho các cơ quan, tổ chức và cá nhân sử dụng, quản lý chia theo từng loại đất tương ứng theo cột A.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu: Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

3. Nguồn số liệu

- Điều tra kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Chế độ báo cáo thống kê ngành Nông nghiệp và Môi trường.